



Phụ lục 2

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Trừ các vị trí đã quy định tại Phụ lục 5 Quyết định này)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|------------|-----------------|--|---------|
| A | | HUYỆN MỸ XUYÊN | |
| I | KV2 | Thị trấn Mỹ Xuyên | |
| 1 | VT3 | Giới hạn bởi: Ranh thành phố Sóc Trăng, đường Trần Hưng Đạo, Hương lộ 14 và ranh xã Tham Đôn | 50 |
| 2 | VT5 | Kênh Phước Kiện đi Cần Giờ đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thới An và Tài Văn | 40 |
| II | KV3 | Xã Thạnh Phú | |
| 1 | VT4 | Giới hạn bởi: Quốc lộ 1 đến Kênh 19/5; đê bao Phú Hưng; đường khu 4, lộ đald vào Phú Hòa, Phú Thành và ranh xã Lâm Kiệt - Thạnh Trị | 40 |
| 2 | VT5 | Khu vực còn lại | 35 |
| III | VT5 | Các xã còn lại | 35 |
| B | | HUYỆN MỸ TÚ | |
| I | KV2 | Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa | |
| 1 | VT2 | Phía Đông giáp sông Tân Lập; phía Tây giáp kênh Bộ Thon, Kênh 1/5, kênh ông Nam, kênh Bá Hộ; phía Nam giáp kênh số 1, ranh xã Mỹ Tú; phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô, rạch Xẻo Lá | 50 |
| 2 | VT3 | Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Hương; phía Tây giáp sông Tân Lập; phía Nam giáp kênh Ô Quên; phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng ----- Phía Đông giáp kênh Bá Hộ, kênh ông Nam, Kênh 1/5; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú; phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn; phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng | 45 |
| 3 | VT4 | Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng; phía Tây giáp sông Tân Lập; phía Nam giáp ranh xã Mỹ Tú; phía Bắc giáp kênh Ô Quên ----- Phía Đông giáp kênh Bộ Thon; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú và kênh Chòm Tre; phía Nam giáp ranh xã Mỹ Tú; phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn | 40 |
| 4 | VT5 | Các vị trí còn lại | 35 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|------------|-----------------|---|---------|
| II | KV3 | Xã Mỹ Hương | |
| 1 | VT3 | Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành, ranh xã Thuận Hưng; phía Tây giáp đường Tỉnh 939B, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, ranh xã Thuận Hưng; phía Nam giáp ranh xã Thuận Hưng; phía Bắc giáp ranh huyện Châu Thành | 45 |
| 2 | VT4 | Các vị trí còn lại | 40 |
| III | KV3 | Xã Mỹ Phước | |
| 1 | VT3 | Phía Đông giáp kênh 8 Tỉnh; phía Tây giáp ranh thị xã Ngã Năm; phía Nam giáp kênh Bờ bao Lâm Trường; phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước | 45 |
| 2 | VT4 | Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Tú, kênh Thầy Bảy; phía Tây giáp ranh thị xã Ngã Năm; phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước; phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú | 40 |
| 3 | VT5 | Khu vực còn lại | 35 |
| IV | KV3 | Xã Mỹ Thuận | |
| 1 | VT3 | Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng, dọc sông Nhu Gia; phía Tây giáp đường Tỉnh 940; phía Nam giáp kênh Tam Sóc, ranh huyện Thạnh Trị; phía Bắc giáp kênh Tà Liêm, ranh xã Mỹ Tú | 45 |
| 2 | VT4 | Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú; phía Nam giáp kênh nổi Tà Liêm; phía Bắc giáp ranh xã Thuận Hưng và ranh xã Mỹ Tú | 40 |
| | | Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng và ranh xã Phú Mỹ; phía Tây giáp sông Nhu Gia; phía Nam giáp ranh huyện Mỹ Xuyên; phía Bắc giáp kênh Tam Sóc | |
| | | Phía Đông giáp đường Tỉnh 940; phía Tây và phía Nam giáp huyện Thạnh Trị; phía Bắc giáp kênh bao Lâm trường | |
| 3 | VT5 | Các vị trí còn lại | 35 |
| V | KV3 | Xã Thuận Hưng | |
| 1 | VT3 | Phía Đông giáp đường Tỉnh 939; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Thuận; phía Nam giáp kênh Tam Sóc; phía Bắc giáp kênh Nổi Tà Liêm. | 40 |
| 2 | VT4 | Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành và ranh xã Mỹ Hương; phía Tây giáp kênh Tam Bình, kênh Nhà Trường, rạch Nhu Gia, rạch Cái Chiết; phía Nam giáp kênh nổi Tà Liêm, ranh xã Mỹ Thuận; phía Bắc ranh xã Mỹ Hương và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa | 35 |
| | | Phía Đông giáp đường Tỉnh 939; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Thuận; phía Nam giáp ranh xã Phú Mỹ; phía Bắc giáp kênh Tam Sóc | |
| 3 | VT5 | Các vị trí còn lại | 30 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|-------------|-----------------|--|---------|
| VI | KV2 | Xã Long Hưng | |
| 1 | VT2 | Phía Đông và phía Nam giáp vòng cung Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp; phía Tây giáp kênh 1/5; phía Bắc giáp ranh tỉnh Hậu Giang | 50 |
| 2 | VT4 | Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành, kênh Nông trại 1/5, kênh Hàng Sắn; phía Tây giáp Kênh Đập Đá, kênh 1/5, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; phía Nam giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, ranh xã Mỹ Hương; phía Bắc giáp ranh tỉnh Hậu Giang, vòng cung Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp | 40 |
| 3 | VT5 | Phía Đông giáp xã Hồ Đắc Kiện, xã Thiện Mỹ; phía Tây giáp kênh Hàng Sắn, kênh Lý; phía Nam giáp ranh xã Mỹ Hương; phía Bắc giáp kênh Tân Phước, giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện | 35 |
| 4 | VT6 | Các vị trí còn lại | 30 |
| VII | KV3 | Xã Hưng Phú | |
| 1 | VT3 | Phía Đông giáp ranh xã Long Hưng; phía Tây giáp ranh thị xã Ngã Năm; phía Nam giáp kênh 1000, kênh Tư Lý, kênh ba Cường, kênh Cô Ba; phía Bắc giáp kênh Quản lộ Phụng Hiệp | 45 |
| 2 | VT4 | Các vị trí còn lại | 40 |
| VIII | KV3 | Xã Mỹ Tú | |
| 1 | VT3 | Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn; phía Bắc giáp kênh 500 ----- Phía Đông giáp kênh Xáng Mỹ Hòa và rạch Nhu Gia; phía Tây giáp đường Tỉnh 940; phía Nam ranh xã Mỹ Thuận; phía Bắc giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa | 45 |
| 2 | VT4 | Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; phía Nam giáp kênh 500; phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú ----- Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đường Tỉnh 940; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; phía Nam giáp kênh 5 Ngội, kênh Tư, rạch Cây Công; phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa | 40 |
| 3 | VT5 | Các vị trí còn lại | 35 |

| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|------------|----------------------|--|---------|
| IX | KV3 | Xã Phú Mỹ | |
| 1 | VT3 | Phía Đông giáp ranh thành phố Sóc Trăng, ranh huyện Mỹ Xuyên; phía Tây giáp ranh huyện Châu Thành, ranh xã Thuận Hưng, rạch Bô Thảo cũ; phía Nam giáp kênh Phú Mỹ 1; phía Bắc giáp ranh huyện Châu Thành | 45 |
| 2 | VT4 | Các vị trí còn lại | 40 |
| C | HUYỆN KẾ SÁCH | | |
| I | KV2 | Thị trấn Kế sách | |
| 1 | VT3 | Phía Đông giáp kênh Phú Tâm; phía Tây giáp kênh Lộ Mới; phía Nam giáp công Lộ mới; phía Bắc giáp kênh Số 1 Phía Đông giáp kênh lộ mới; phía Tây giáp rạch Bung Tiết; phía Nam giáp kênh Lèo; phía Bắc giáp kênh Số 1 | 50 |
| 2 | VT3 | Các khu vực còn lại | 50 |
| II | KV3 | Thị trấn An Lạc Thôn | |
| 1 | VT2 | Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã | 55 |
| III | KV3 | Xã Kế Thành | |
| 1 | VT2 | Phía Đông giáp Rạch Bung Túc, phía Tây giáp Rạch Hai Giáp, phía Nam giáp sông Kinh Giữa, phía Bắc giáp kênh 9 Quang, Kinh Rạch Bần Phía Đông giáp rạch Ba Lãng, phía Tây giáp rạch Cầu Chùa, phía Nam giáp rạch Bô Đề, phía Bắc giáp sông Kinh Giữa | 50 |
| 2 | VT3 | Phía Đông giáp thị trấn Kế Sách, phía Tây giáp xã Kế An, phía Nam giáp xã Phú Tâm, phía Bắc giáp rạch Bô Đề. Phía Đông giáp ranh xã Thới An Hội, phía Tây giáp ranh xã Kế An, phía Nam giáp Kênh 9 Quang, phía Bắc giáp ranh xã Trinh Phú | 45 |
| IV | KV3 | Xã Kế An, Xã Trinh Phú | |
| 1 | VT2 | Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã | 50 |
| V | KV3 | Xã Đại Hải | |
| 1 | VT2 | Phía Đông giáp xã Kế An; phía Tây giáp kênh 30/4; phía Nam giáp kênh Hậu Bồi; phía Bắc giáp sông Số 1. Phía Đông giáp xã Kế An; phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang; phía Nam giáp kênh số 1; phía Bắc giáp xã Ba Trinh. Phía Đông giáp kênh Trung Hải; phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang; phía Bắc giáp kênh 30/4; phía Nam giáp xã Hồ Đặc Kiện | 50 |
| 2 | VT3 | Các khu vực còn lại | 45 |

| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|------------|------------------------|--|-----------|
| VI | KV3 | Xã Ba Trinh, Xã An Lạc Tây, Xã Thới An Hội, Xã Nhơn Mỹ, Xã An Mỹ | |
| 1 | VT3 | Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã | 45 |
| D | HUYỆN THANH TRỊ | | |
| I | KV2 | Thị trấn Phú Lộc | |
| 1 | VT4 | Phía đông giáp kênh thủy lợi, kênh sùng; phía Tây giáp xã Thạnh Trị; phía Nam giáp kênh Hai Tài, Kinh KT 13, Kênh Tà Ná; phía Bắc giáp xã Tuấn Tứ Phía Đông giáp huyện Mỹ Xuyên; phía Tây giáp kênh thủy lợi; phía Nam giáp tỉnh Bạc Liêu; phía Bắc: giáp sông Cái | 45 |
| 2 | VT6 | Phía Đông giáp kênh thủy lợi (giáp Ấp 1); phía Nam giáp kênh Mã Lớn; phía Bắc giáp xã Thạnh Trị | 40 |
| 3 | VT5 | Các khu vực còn lại | 40 |
| II | KV2 | Thị trấn Hưng Lợi | |
| 1 | VT4 | Phía Đông giáp Sông Thỏ Mô; phía Tây giáp Ấp 23, xã Châu Hưng; phía Nam: giáp đường Tỉnh 937B; phía Bắc giáp Ấp 23, xã Vĩnh Thành Phía Đông giáp thị trấn Phú Lộc, giáp tỉnh Bạc Liêu; phía Tây giáp kênh Thầy Ban, xã Châu Hưng; phía Nam giáp ranh tỉnh Bạc Liêu; phía Bắc giáp kênh công, kênh ông Hiền, rạch Bào Cát | 40 |
| 2 | VT3 | Các khu vực còn lại | 45 |
| III | KV3 | Xã Thạnh Trị | |
| 1 | VT5 | Phía Đông: Kênh Xáng Ngã Năm, giáp thị trấn Phú Lộc; phía Tây giáp kênh Ba Dừa, đường Huyện lộ 5, sông Tà Lọt, kênh Mây Vóc; phía Nam giáp kênh xáng thị trấn Hưng Lợi; phía Bắc giáp ấp B2, xã Thạnh Tân | 35 |
| 2 | VT5 | Phía Đông giáp kênh Mây Vóc; phía Tây giáp xã Thạnh Trị; phía Nam giáp thị trấn Hưng Lợi; phía Bắc giáp đường Huyện lộ 5, sông Tà Lọt | 35 |
| 3 | VT4 | Các khu vực còn lại | 40 |



| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|-----------|-----------------|--|---------|
| IV | KV3 | Xã Tuân Tức | |
| 1 | VT5 | <p>Phía Đông giáp rạch 5 Toán, ấp Trung Nhất, xã Lâm Tân; phía Tây giáp kênh KT 13, sông Trung Hoà; phía Nam giáp kênh ông Út, kênh Trường học; phía Bắc giáp Sông Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh bà Xe, rạch ấp Trung Thống</p> <p>-----</p> <p>Gồm diện tích ấp Trung Thống và ranh phía Nam giáp kênh Tám Tâm ông Cuội, kênh Phú Giao, xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên</p> <p>-----</p> <p>Phía Đông: Hết đất Lý Tổng dọc đến hết đất Huỳnh Thanh Hồng, hết đất La Văn Dũng, hết đất Trần Đăng, Lâm Văn Tùng, Từ Thị Cửa, Chung Văn Hoà, kênh ông Hoà hết đất bà Lê Thị Đù, Khâu Khuông; Phía Nam: Giáp thị trấn Phú Lộc; phía Tây giáp kênh KT 13; phía Bắc giáp kênh SaDi</p> | 35 |
| 2 | VT5 | <p>Phía Đông giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); phía Tây giáp ấp Tân Lợi, xã Thạnh Tân; phía Nam: giáp kênh Thầy Hai; phía Bắc giáp xã Lâm Tân</p> <p>-----</p> <p>Phía Đông giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); phía Tây giáp Rạch Tà Lọt; phía Nam giáp Rạch Tà Lọt, sông Trung Hòa, kênh Bà Ke, rạch 5 Toán, ấp Trung Thống; phía Bắc giáp kênh Cầu Säck, rạch Sa Keo</p> | 35 |
| 3 | VT4 | Các khu vực còn lại | 40 |
| V | KV3 | Xã Thạnh Tân | |
| 1 | VT5 | <p>Phía Đông giáp xã Lâm Tân; phía Tây: Kênh Lý Sang, kênh 14/9, kênh thủy lợi; phía Nam giáp kênh 10m; phía Bắc giáp kênh Ông Tàu, kênh Cái Trầu</p> <p>-----</p> <p>Phía Đông giáp kênh Xáng Ngã Năm, thị trấn Phú Lộc; phía Tây giáp xã Vĩnh Thành; phía Nam giáp kênh Vĩnh Lợi, Thạnh Tân, giáp ấp Tà Lọt C, xã Thạnh Trì; phía Bắc giáp kênh 5 Hạt, kênh 9 Sạn</p> | 30 |
| 2 | VT5 | <p>Phía Đông giáp thị xã Ngã Năm; phía Tây giáp thị xã Ngã Năm; phía Nam giáp xã Vĩnh Thành, kênh 5 Hạt; phía Bắc giáp thị xã Ngã Năm</p> <p>-----</p> <p>Phía Đông giáp xã Lâm Tân; phía Tây giáp thị xã Ngã Năm; phía Nam giáp kênh ông Tàu, kênh Cái Trầu; phía Bắc giáp huyện Mỹ Tú</p> | 30 |
| 3 | VT4 | Các khu vực còn lại | 35 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|-------------|-----------------|--|---------|
| VI | KV3 | Xã Vĩnh Lợi | |
| 1 | VT4 | Phía Đông giáp xã Vĩnh Thành, kênh 8 Sao; phía Tây giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; phía Nam giáp kênh 14, kênh Nàng Rền; phía Bắc giáp Kênh Ông Tà | 40 |
| 2 | VT4 | Phía Đông giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; phía Tây giáp thị xã Ngã Năm; phía Nam giáp Ấp 14; phía Bắc giáp Kênh Ông Tà Phía Đông giáp xã Vĩnh Thành; phía Tây giáp kênh 8 Sao; phía Nam giáp kênh 13; phía Bắc giáp xã Vĩnh Thành | 40 |
| 3 | VT5 | Các khu vực còn lại | 35 |
| VII | KV3 | Xã Vĩnh Thành | |
| 1 | VT4 | Phía Đông giáp Kênh 5 Cấn; phía Tây giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Toán, hết ranh đất Nguyễn Văn Tiên; phía Nam giáp kênh 5 Năng; phía Bắc giáp kênh Ma Rên | 40 |
| 2 | VT5 | Phía Đông giáp Ấp 22, xã Thạnh Trị; phía Tây giáp kênh Lò Than; phía Nam giáp Ấp 22, xã Vĩnh Thành, kênh Ma Rên; phía Bắc giáp kênh Hương Hào Đầu Phía Đông giáp Ấp 23, xã Vĩnh Thành; phía Tây giáp kênh 16/1, xã Vĩnh Lợi; phía Nam giáp ranh xã Vĩnh Lợi; phía Bắc giáp kênh 5 Năng | 35 |
| 3 | VT5 | Các khu vực còn lại | 35 |
| VIII | KV3 | Xã Lâm Tân | |
| 1 | VT5 | Phía Đông giáp kênh Đình Mương Điều; phía Tây giáp xã Thuận Túc; phía Nam giáp kênh Xèo Cui ranh ấp Tân Nghĩa, Kiết Lập A; phía Bắc giáp kênh 3 Cảo Chắc Túc | 35 |
| 2 | VT5 | Phía Đông giáp kênh 6 Bánh; phía Tây giáp xã Thạnh Tân; phía Nam giáp kênh 3 Cảo Chắc Túc 3, giáp xã Thuận Túc; phía Bắc giáp huyện Mỹ Xuyên | 35 |
| 3 | VT4 | Các khu vực còn lại | 40 |
| IX | KV3 | Xã Lâm Kiết | |
| 1 | VT3 | Phía Đông giáp ranh huyện Mỹ Tú; phía Tây giáp ấp Kiết Lập A, Kiết Lập B (xã Lâm Tân); phía Nam giáp huyện Mỹ Xuyên, kênh nội đồng; phía Bắc giáp kênh ông Tà, kênh Xáng xã Thuận Túc, ranh ấp Kiết Thắng, ấp Kiết Lợi | 45 |



| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|-----------|-----------------------|--|---------|
| 2 | VT4 | Phía Đông giáp ranh huyện Mỹ Tú; phía Tây giáp kênh ông Ban, rạch Bào Mướp, kênh ông Lượng, ranh xã Lâm Tân, kênh ông Dầu; phía Nam: Giáp kênh Xáng xã Tuân Tức, kênh SaDi; phía Bắc giáp ranh huyện Mỹ Tú | 40 |
| 3 | VT5 | Các khu vực còn lại | 35 |
| X | KV3 | Xã Châu Hưng | |
| 1 | VT4 | Phía Đông giáp kênh 2 Gắm; phía Tây giáp kênh Tràm Kiến; phía Nam giáp sông Kinh Ngay 2; phía Bắc giáp kênh Bà Phúc | 40 |
| 2 | VT5 | Phía Đông giáp kênh Tây Nhỏ; phía Tây giáp sông Vĩnh Bia, xã Vĩnh Lợi; phía Nam giáp Sông Tràm Kiến; phía Bắc giáp sông Vĩnh Bia, xã Vĩnh Lợi Phía Đông giáp kênh ông Sóc; phía Tây giáp kênh Già Mê; phía Nam giáp kênh ông Miến; phía Bắc giáp sông Vĩnh Trờ, xã Vĩnh Lợi | 35 |
| 3 | VT6 | Các khu vực còn lại | 30 |
| E | THỊ XÃ NGÃ NĂM | | |
| I | KV2 | Phường 1 | |
| 1 | VT1 | Toàn bộ khu vực Khóm 5 và khu vực Khóm 6 ven kênh Xáng chìm tính từ mốc chỉ giới đường thủy nội địa đến kênh nông trường Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít, phía Tây giáp xã Vĩnh Quới và phía Nam giáp kênh Xáng Phụng Hiệp - Cà Mau. Khu vực phía Bắc giáp Phường 2, phía Nam giáp kinh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Tây giáp kinh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau Khu vực phía Bắc giáp kinh Xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Nam giáp xã Vĩnh Biên, phía Đông giáp kênh Dân Quân và phía Tây giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau | 60 |
| 2 | VT2 | Vị trí còn lại | 55 |
| II | KV2 | Phường 2 | |
| 1 | VT3 | Khóm Tân Quới, Tân Thành, Khóm 3 và Khóm 1 khu vực ven Quán lộ Phụng Hiệp tính từ mốc lộ giới qua hai bên kênh Thủy lợi (kênh 500) Ven kênh Tân Chánh, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (kênh 500) Khu vực phía Tây Nam giáp Khóm 6, Phường 1; phía Tây Bắc giáp huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đến kênh Thủy lợi Khu vực phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang tính từ đê bao kênh Thủy lợi (kênh 500) Khu vực phía Bắc giáp kênh Mỹ Phước, phía Nam giáp kênh Lâm Trà ven kênh Mỹ Lợi qua hai bên đến kênh Thủy lợi (kênh 500) Khu vực phía Bắc giáp Lâm Trà, phía Nam giáp kênh Lung Bào Tượng | 50 |
| 2 | VT4 | Vị trí còn lại | 45 |

| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|------------|-----------------|--|---------|
| III | KV2 | Phường 3 | |
| 1 | VT2 | <p>Khóm Vĩnh Tiên, Vĩnh Mỹ khu vực ven kênh xáng Phụng Hiệp tính từ mốc đường thủy nội địa đến kênh Thủy lợi (kênh 500)</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp kênh Ba Liếm; phía Nam giáp rạch Lung Lớn; phía Đông giáp kênh 90 và phía Tây giáp kênh Cống Đá.</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp kênh Nàng Rền; phía Nam giáp kênh Làng Mới; phía Đông giáp kênh Xóm Lắm và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp kênh Ngang; phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Đông giáp rạch Cống Đá.</p> <p>Khu vực phía Đông giáp kênh Cống Đá; phía Tây Nam giáp kênh Thủy lợi gần kênh xáng Phụng Hiệp.</p> | 55 |
| 2 | VT3 | Vị trí còn lại | 50 |
| I | KV3 | Xã Mỹ Quới | |
| 1 | VT2 | Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B; phía Nam giáp rạch Ba Cui (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ) | 50 |
| 2 | VT3 | Vị trí còn lại | 45 |
| II | KV3 | Xã Tân Long | |
| 1 | VT2 | <p>Khu vực phía Bắc giáp Phường 2; phía Nam giáp kênh Tu Cừ; phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kênh Bình Hưng</p> <p>Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Bình; phía Đông giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp huyện Mỹ Tú; phía Nam giáp Quốc lộ 61B; phía Đông giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)</p> <p>Khu vực phía Đông Bắc giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc; phía Nam giáp kênh 2A; phía Đông giáp kênh 26/3 và phía Tây giáp kênh Cocsanen</p> <p>Khu vực phía Đông Bắc giáp kênh thủy lợi; phía Tây giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)</p> | 50 |
| 2 | VT3 | Vị trí còn lại | 45 |

| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|------------|-----------------|---|---------|
| III | KV3 | Xã Vĩnh Quới | |
| 1 | VT3 | <p>Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Lục Bà Tham; phía Đông giáp Phường 1 và phía Nam giáp rạch Xẻo Chít</p> <p>Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít và phía Đông giáp rạch đường Chùa</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp rạch Sóc Sỏi; phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp; phía Đông giáp kênh Mới và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang; phía Đông giáp rạch Xẻo Gổ; phía Tây Nam giáp rạch Xẻo Chít</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp rạch Cây Đa; phía Đông giáp Phường 1 và phía Tây giáp Xẻo Chít</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp kênh Vĩnh Khương; phía Đông giáp rạch Xẻo Sỏi; phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu và phía Nam giáp rạch Sóc Sỏi</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp rạch Xẻo Chít; phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp; phía Đông giáp Phường 1 và phía Tây giáp rạch đường Chùa</p> | 45 |
| 2 | VT3 | Vị trí còn lại | 45 |
| IV | KV3 | Xã Long Bình | |
| 1 | VT2 | Khu vực phía ven kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc tính từ kênh xáng qua hai bên đến kênh Thủy lợi (kênh 500) (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ). | 50 |
| 2 | VT3 | Vị trí còn lại | 45 |
| V | KV3 | Xã Mỹ Bình | |
| 1 | VT2 | <p>Khu vực UBND xã phía Bắc giáp Phường 3 và phía Đông giáp kênh Nàng Rền</p> <p>Khu vực phía Đông Bắc giáp kinh Thủy lợi; phía Tây giáp kênh Nàng Rền và phía Nam giáp huyện Thạnh Trị</p> <p>Khu vực ven rạch Mười Lửa; phía Đông giáp xã Mỹ Quới; phía Tây giáp rạch Mười Gà, xã Mỹ Quới; phía Bắc Đông Nam giáp kênh Thủy Lợi</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B; phía Tây giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp xã Mỹ Quới (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp Phường 3; phía Tây giáp xã Mỹ Quới; phía Đông và Nam giáp kênh Thủy lợi</p> | 50 |
| 2 | VT3 | Vị trí còn lại | 45 |

| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|------------|-----------------------|---|---------|
| F | HUYỆN LONG PHÚ | | |
| I | KV2 | Thị trấn Long Phú | |
| 1 | VT4 | Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn | 45 |
| II | KV2 | Thị trấn Đại Ngãi | |
| 1 | VT3 | Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn | 50 |
| III | KV3 | Xã Song Phụng | |
| 1 | VT3 | Đông: Kênh sừn (từ rạch Bần - Đại Ngãi); Tây: Giáp Huyện Kế Sách; Nam: Xã Đại Ngãi; Bắc: Kênh Bà Kính ----- Đông: Giáp kênh giữa; Tây: Giáp kênh sừn (ranh Phụng Sơn - Phụng Tường 1,2); Nam: Xã Đại Ngãi; Bắc: Đầu kênh hai Bé nối qua kênh giữa | 45 |
| 2 | VT2 | Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã | 50 |
| IV | KV3 | Xã Hậu Thạnh | |
| 1 | VT4 | Đông: Giáp sông Saintard và xã Phú Hữu; Tây: Giáp kênh số 3 và kênh Cây Dương; Nam: Xã Phú Hữu; Bắc: Xã Đại Ngãi và Quốc lộ 60 | 40 |
| 2 | VT3 | Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã | 45 |
| V | KV3 | Xã Trường Khánh | |
| 1 | VT4 | Đông: Kênh 8 hal - kinh xáng - ranh An Mỹ; Tây: Lung giáp xã Phú Tâm - Châu Thành; Nam: Kênh ông Thuận; Bắc: Xã An Mỹ - Kế Sách | 40 |
| 2 | VT3 | Đông: Rạch Bắt chết giáp Hậu Thạnh; Tây: Giáp kênh 76; Nam: Rạch bắt chết (Trường Hưng); Bắc: Rạch Bắt chết giáp Hậu Thạnh ----- Đông: Rạch Trường Thọ; Tây: Giáp kênh Triệu Sâm; Nam: Lộ Trường Thọ; Bắc: Kênh ông Sang | 45 |
| 3 | VT3 | Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã | 45 |
| VI | KV3 | Xã Long Đức | |
| 1 | VT2 | Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã | 50 |
| VII | KV3 | Xã Phú Hữu | |
| 1 | VT3 | Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã | 45 |

| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|-------------|--------------------------|--|---------|
| VIII | KV3 | Xã Châu Khánh | |
| 1 | VT3 | Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã. | 45 |
| IX | KV3 | Xã Tân Thạnh | |
| 1 | VT3 | Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã. | 45 |
| X | KV3 | Xã Tân Hưng | |
| 1 | VT3 | Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã | 45 |
| XI | KV3 | Xã Long Phú | |
| 1 | VT3 | Đông: Xã Đại Ân 2; Tây: Huyện lộ 27 (Long Phú - LHT); Nam: Kênh 85; Bắc: Kênh mương ông kép | 45 |
| 2 | VT4 | Đông: Kênh 25/4; Tây: Xã Tân Hưng; Nam: Rạch Bung Thum; Bắc: Xã Tân Hưng | 40 |
| | | Đông: Kênh 96 Long Hưng; Tây: Huyện Mỹ Xuyên; Nam: Kênh Cái Xe; Bắc: Xã Tân Hưng, xã Tân Thạnh | |
| | | Đông: Xã Đại Ân 2; Tây: Huyện Mỹ Xuyên; Nam: Xã Liêu Tú; Bắc: Kênh Cái Xe | |
| 3 | VT3 | Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã | 45 |
| G | HUYỆN CÙ LAO DUNG | | |
| I | KV2 | Thị trấn Cù Lao Dung | |
| 1 | VT2 | Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn | 55 |
| II | KV3 | Xã An Thạnh I | |
| 1 | VT2 | Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã | 50 |
| III | KV3 | Xã An Thạnh Tây | |
| 1 | VT2 | Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã | 50 |
| IV | KV3 | Xã An Thạnh 2 | |
| 1 | VT2 | Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã | 50 |
| V | KV3 | Xã An Thạnh 3 | |
| 1 | VT3 | Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã | 45 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|-------------|-------------------------|--|---------|
| VI | KV3 | Xã An Thạnh Nam | |
| 1 | VT4 | Toàn ấp Vàm Hồ; ấp Vàm Hồ A; ấp Võ Thành Văn (khu vực từ phía bờ tây rạch cây Me đến bờ phía đông Rạch Su) | 40 |
| 2 | VT5 | Phần còn lại của ấp Võ Thành Văn (khu vực từ phía đông rạch Cây Me, đến đê bao biển giáp xã An Thạnh 3; khu vực từ nhà ông Khải đến nhà ông Ba Đồi, qua cổng số 4 đến Cầu Cây mắm) | 35 |
| VII | KV3 | Xã An Thạnh Đông | |
| 1 | VT2 | Đất cây hàng năm trên địa bàn xã | 50 |
| VIII | KV3 | Xã Đại Ân 1 | |
| 1 | VT3 | Toàn ấp Văn Sáu, ấp Đoàn Văn Tố, toàn ấp Đoàn Văn Tố A và 1 phần phía trên ấp Sáu Thử (từ ấp Đoàn Văn Tố đến rạch Sáu Tịnh) | 45 |
| 2 | VT4 | Các khu vực còn lại | 40 |
| H | HUYỆN CHÂU THÀNH | | |
| I | KV2 | Thị trấn Châu Thành | |
| 1 | VT3 | Phía Đông Dọc kênh Xây Cáp theo hướng Bắc dọc ranh đường Huyện 5, kênh thủy lợi, kênh Mai Thanh và phần đất ấp Trà Quýt; phía Tây, Nam giáp ranh xã Thuận Hòa; phía Bắc giáp ranh xã Thuận Hòa và Hồ Đắc Kiện | 50 |
| 2 | VT4 | Các vùng còn lại | 45 |
| 3 | VT5 | Phía Đông giáp Kênh Hai Col; phía Tây giáp kênh 30/4; phía Nam giáp ranh xã Phú Tân; phía Bắc giáp kênh Hai Col | 40 |
| II | KV3 | Xã Thuận Hoà | |
| 1 | VT4 | Phía Đông giáp thị trấn Châu Thành; phía Tây giáp ranh xã Thiện Mỹ; phía Nam giáp Kênh ông Ứng; phía bắc giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện ----- Phía Đông giáp ranh xã Phú Tân - Kênh 6 - Kênh Hai Sung; phía Tây giáp Quốc lộ 1A; phía Nam Kênh 6 - ranh xã Phú Tân; phía Bắc giáp ranh thị trấn Châu Thành | 40 |
| 2 | VT5 | Các vùng còn lại | 35 |
| 3 | VT6 | Kênh Sườn-Kênh Tư Lung-Kênh 6-Kênh Ông Nam; phía Tây, Nam giáp ranh xã An Hiệp; phía Bắc giáp kênh ông Ứng | 30 |



| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|------------|-----------------|---|---------|
| III | KV3 | Xã An Hiệp | |
| 1 | VT4 | Các vùng còn lại | 40 |
| 2 | VT5 | Phía Đông giáp các vị trí tiếp giáp vị trí I dọc tuyến đê bao Kênh Xáng Phụng Hiệp; phía Tây An Hiệp; phía Nam giáp ranh xã An Ninh; phía Bắc giáp Kênh 77 | 35 |
| | | Phía Đông giáp đường đất-rạch; phía Tây, Nam giáp ranh xã An Ninh; phía Bắc giáp Kênh 85 | |
| 3 | VT6 | Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hòa; phía Tây giáp ranh xã An Ninh; phía Nam giáp Kênh 85; phía Bắc giáp ranh xã Thiện Mỹ | 30 |
| IV | KV3 | Xã Phú Tâm | |
| 1 | VT4 | Phía Đông giáp ranh huyện Kế Sách; phía Tây giáp ranh xã Phú Tân; phía Nam giáp kênh ông Quên, kênh Hồng Hỷ - kênh thủy lợi; phía Bắc giáp đường Tỉnh 923 | 40 |
| 2 | VT5 | Phía Đông giáp ranh huyện Kế Sách; phía Tây, Nam giáp ranh huyện Long Phú; phía Bắc giáp kênh ông Quên | 35 |
| | | Phía Đông giáp ranh huyện Kế Sách, Long Phú; phía Tây giáp ranh xã Phú Tân, Thuận Hòa; phía Nam Pà Chắc, kênh Bảy Quýt; phía Bắc giáp Kênh 30/4 | |
| | | Phía Đông giáp ranh huyện Kế Sách; phía Tây giáp ranh xã Thuận Hòa; phía Nam giáp kênh 30/4; phía Bắc giáp ranh xã Hồ Đắc Kiên | |
| 3 | VT6 | Các vùng còn lại | 30 |
| V | KV3 | Xã An Ninh | |
| 1 | VT3 | Phía Đông giáp ranh xã An Hiệp; phía Tây giáp Kênh xáng Bồ Tháo; phía Nam giáp các vị trí tiếp giáp thành phố Sóc Trăng - đường Tỉnh lộ 13; phía Bắc giáp ranh xã An Hiệp | 45 |
| | | Phía đông giáp Kênh xáng Tà Liêm; phía Tây, Nam, Bắc giáp xã Thuận Hưng | |
| 2 | VT4 | Các vùng còn lại | 40 |
| 3 | VT5 | Phía Đông giáp ranh xã An Hiệp; phía Tây giáp sông Hòa Long - rạch Chăn Đùm, kênh thủy lợi; phía Nam giáp kênh 77; phía Bắc giáp ranh xã Mỹ Hương | 35 |

| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|-------------|-----------------|---|---------|
| VI | KV3 | Xã Hồ Đắc Kiên | |
| 1 | VT3 | Phía Đông giáp ranh huyện Kế Sách, Phú Tâm; phía Tây, Bắc giáp Quốc lộ 1A; phía Nam giáp ranh thị trấn Châu Thành ----- Kênh Gòn - Kênh Sườn (ấp kinh Đào) - ranh thị trấn Châu Thành | 45 |
| 2 | VT4 | Các vùng còn lại | 40 |
| 3 | VT5 | Phía Đông giáp Lộ đal Thiện Mỹ đi Đại Hải đến hết đất Lâm Trường; phía Tây, Nam, Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, xã Long Hưng ----- Phía Đông giáp kênh lâm trường; phía Tây giáp kênh Hai Nhân; phía Nam, Bắc giáp kênh sườn | 35 |
| VII | KV3 | Xã Thiện Mỹ | |
| 1 | VT4 | Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hòa; phía Tây giáp ranh huyện Mỹ Tú; phía Nam giáp kênh 6 thước, kênh 5 Ứng, kênh 5 Thực, kênh 2 Phong; phía Bắc giáp đường đất - kênh Giao thông | 40 |
| 2 | VT5 | Phần còn lại | 35 |
| 3 | VT6 | Phía Đông Kênh Phú Tường, kênh ranh; phía Tây, Nam, Bắc giáp ranh huyện Mỹ Tú | 30 |
| VIII | KV3 | Xã Phú Tân | |
| 1 | VT4 | Phía Đông giáp Kênh Xây Chô - ranh xã Phú Tâm; phía Tây giáp ranh xã An Hiệp; phía Nam giáp kênh Xây Chô; phía Bắc giáp kênh Vành Đai đến ranh xã An Hiệp ----- Phía Đông giáp Kênh 6 Thước; phía Tây giáp ranh xã An Hiệp; phía Nam các vị trí tiếp giáp ranh thành phố Sóc Trăng; phía Bắc giáp kênh Hai Mười | 40 |
| 2 | VT5 | Phía Đông giáp ranh xã Phú Tâm; phía Tây, Bắc giáp ranh xã Thuận Hòa; phía Nam giáp kênh Sườn ----- Phía Đông giáp ranh xã Phú Tâm; phía Tây giáp kênh 6 thước, kênh 30/4; phía Nam các vị trí tiếp giáp ranh thành phố Sóc Trăng; phía Bắc giáp kênh Xây Chô | 35 |
| 3 | VT6 | Các vùng còn lại | 30 |



| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|------------|----------------------|---|---------|
| I | HUYỆN TRẦN ĐỀ | | |
| I | KV2 | Thị trấn Trần Đề | |
| 1 | VT5 | Tất cả đất cây hàng năm trên địa bàn thị trấn | 50 |
| II | KV2 | Thị trấn Lịch Hội Thượng | |
| 1 | VT4 | Tất cả đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn | 45 |
| III | KV3 | Xã Đại Ân 2 | |
| 1 | VT4 | Đông: Kênh xáng mới; Nam: Kênh Chùa Bung Bưởi; Bắc: Lộ đất Tú Điền; Tây: Xã Liêu Tú, xã Long Phú, huyện Long Phú | 40 |
| 2 | VT3 | Phần đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã | 45 |
| IV | KV3 | Xã Liêu Tú | |
| 1 | VT5 | Đông: Xã Lịch Hội Thượng; Tây: Xã Viên Bình; Nam: Kênh Tổng Cánh; Bắc: Đường tỉnh 934 | 35 |
| 2 | VT4 | Từ giáp kênh Tiếp Nhựt - đến ranh huyện Long Phú | 40 |
| V | KV3 | Xã Lịch Hội Thượng | |
| 1 | VT5 | Đông: Sông gòi - kênh 5 huyện - lộ đal Chùa Hội Phước ra đê ngăn mặn; Tây: Kênh ranh Liêu Tú-LHT; Nam: Lộ đê ngăn mặn kênh Mã Đức; Bắc: Kênh Xà Khị ----- Phía Đông giáp kênh cách ly; phía Tây giáp Huyện lộ 9; phía Nam giáp Huyện lộ 9; phía Bắc giáp kênh Lâm Ton | 35 |
| 2 | VT4 | Phần cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã | 40 |
| VI | KV3 | Xã Trung Bình | |
| 1 | VT4 | Phía Đông giáp kênh Bồn Bồn; phía Tây giáp sông Bung Lức; phía Nam giáp Kênh 85; phía Bắc giáp kênh Mương ông Kép ----- Phía Đông giáp kênh ngang mặt trời lặn Bung Lức; phía Tây giáp xã Lịch Hội Thượng; phía Nam giáp Kênh Tư; phía Bắc giáp Kênh 2 | 40 |
| 2 | VT4 | Tất cả đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã | 40 |
| VII | KV3 | Xã Thạnh Thới Thuận | |
| 1 | VT3 | Từ giáp Đường 935 đến kênh thủy lợi thứ nhất | 45 |
| 2 | VT4 | Khu vực còn lại trên địa bàn xã | 40 |

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Khu vực, vị trí | Ranh giới, vị trí | Giá đất |
|-------------|-----------------|---|---------|
| VIII | KV3 | Thạnh Thới An | |
| 1 | VT4 | Từ giáp Đường 935 đến giáp ranh xã Thạnh Thới Thuận, kênh Hưng Thạnh, kênh Tư Cỏ. Hương lộ 11 vào UBND xã đến giáp ranh xã Tài Văn, khu vực áp Hưng Thới, Đầy Hương 3, Tiên Cường 1, Tiên Cường 2 | 40 |
| 2 | VT5 | Khu vực còn lại | 35 |
| IX | KV3 | Xã Tài Văn | |
| 1 | VT4 | Từ giáp Đường 934 đến giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên, Thạnh Thới An, Viên An | 40 |
| 2 | VT5 | Giáp kênh Tiếp Nhựt đến giáp ranh huyện Long Phú | 35 |
| 3 | VT6 | Khu vực còn lại | 30 |
| X | KV3 | Xã Viên An | |
| 1 | VT4 | Từ kênh Tiếp Nhựt - đến giáp ranh xã Tài Văn; và từ đường Tỉnh 934 vào đến kênh Tắc Bướm - Tổng Cánh | 40 |
| 2 | VT5 | Từ kênh Tắc Bướm - Tổng Cánh đến giáp ranh xã Thạnh Thới An Khu vực đất Lung trũng áp Bờ Đập | 35 |
| XI | KV3 | Xã Viên Bình | |
| 1 | VT4 | Từ giáp kênh Tiếp Nhựt đến giáp ranh xã Liêu Tú; từ giáp đường 934 đến kênh tắc Bướm - Tổng Cánh | 40 |
| 2 | VT5 | Từ giáp kênh Tắc Bướm - Tổng Cánh đến kênh Hưng Thạnh - Tổng Cánh | 35 |
| 3 | VT6 | Từ kênh Hưng Thạnh - Tổng Cánh; đến sông Mỹ Thanh | 30 |

SỞ C
TR